

Bản án số: 252/2024/HNGĐ-ST.

Ngày: 04-9-2024

V/v: *Tranh chấp ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Chí Nguyễn.

Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Vũ Lâm, ông Trần Anh Dũng

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Nhung.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:

Bà Đặng Thị Sơn Cẩm - Kiểm sát viên.

Ngày 04-9-2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội;

Mở phiên tòa xét xử công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 1532024/TLST-HNGĐ ngày 03-6-2024, về việc: “Tranh chấp ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 256/2024/QĐXX-ST ngày 15-8-2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1979. Hộ chiếu số Q00390699 do Văn phòng K1 tại Đ cấp ngày 12-9-2023. HKTT: Thôn K, xã S, thị xã S, thành phố Hà Nội. Nơi ở hiện nay: Số I, ngõ B, Đường W, Quận Đ, thành phố C, Đài Loan (Trung Quốc).

Đại diện ủy quyền nhận văn bản tố tụng của chị T: Chị Nguyễn Thị H, CCCD số 034190021357 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 04-5-2023; Nơi thường trú: T, xã V, huyện H, tỉnh Thái Bình và chị Phạm Quỳnh A, CCCD số 036301006728 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 10-5-2021; Nơi thường trú: 3 T, V, thành phố N, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn*: Anh Phùng Văn T1, sinh năm 1977. CCCD số 001077043500 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 19-01-2024. Nơi thường trú: Thôn K, xã S, thị xã S, Thành phố Hà Nội. Hiện ở: Số nhà A, ngõ A, đường D, thôn K, xã S, thị xã S, Thành phố Hà Nội.

Chị T và anh T1 đều có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ly hôn và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị Nguyễn Thị T kết hôn với anh Phùng Văn T1 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 19-01-2004 tại Ủy ban nhân dân xã S, thị xã S, Thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống bình thường. Thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn và ngày càng căng thẳng. Vợ chồng thường xuyên cãi vã, không thể dung hòa. Năm 2014, chị T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan (Trung Quốc). Từ đó đến nay 5 năm mới về Việt Nam thăm gia đình một lần. Do không chung sống gần nhau nên vợ chồng càng mâu thuẫn, không có cách giải quyết. Vợ chồng đã nhiều lần tìm cách hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng sống xa cách đã lâu, mỗi người có cuộc sống riêng nên làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phùng Văn T1.

Về con chung: Chị T xác định có 03 con chung là cháu Phùng Thị H1, sinh ngày 22-01-2003; cháu Phùng Đăng K, sinh ngày 12-11-2007 và cháu Phùng Thịnh P, sinh ngày 23-7-2012. Cháu Phùng Thị H1 đã trưởng thành, khỏe mạnh. Cháu Phùng Đăng K và Phùng Thịnh Phát hiện đang sinh sống ổn định ở Việt Nam với anh T1. Do chị T đang ở nước ngoài nên khi ly hôn, chị T đề nghị giao cả hai con chung cho anh T1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

* Bị đơn là anh Phùng Văn T1 trình bày: Anh Phùng Văn T1 và chị Nguyễn Thị T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, thị xã S, thành phố Hà Nội ngày 19-01-2004. Quá trình chung sống, vợ chồng chủ yếu sống, làm kinh tế ở thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2012, vợ chồng về nhà bố mẹ đẻ của anh T1 tại thị xã S, thành phố Hà Nội. Ngày 01-5-2014, chị T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Từ khi đi Đài Loan, chị T về Việt Nam 1-2 lần. Khoảng năm 2018, khi chị T về Việt Nam thì anh T1 phát hiện chị T có nhắn tin qua lại với người đàn ông khác; nhưng anh T1 vẫn tin tưởng vợ, không nói ra sự việc. Nhưng sau đó, chị T lấy cớ gây sự, đòi bỏ chồng. Từ trước tới nay, anh T1 chưa làm gì có lỗi, vi phạm pháp luật. Nay chị T xin ly hôn, anh T1 xác định vợ chồng không thể tiếp tục chung sống nên cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh T1 xác định có 03 con chung là cháu Phùng Thị H1, sinh ngày 22-01-2003; cháu Phùng Đăng K, sinh ngày 12-11-2007 và cháu Phùng Thịnh P, sinh ngày 23-7-2012. Cháu Phùng Thị H1 đã trưởng thành, khỏe mạnh và đã sang Đài Loan (Trung Quốc) từ tháng 3-2024 đến nay. Cháu Phùng Đăng K và Phùng Thịnh P từ trước đến nay vẫn sống cùng tôi. Nếu ly hôn, tôi đề nghị tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K và cháu P. Về cấp dưỡng nuôi con: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh Phùng Văn T1 xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không có nghĩa vụ chung về tài sản và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Thị T và anh Phùng Văn T1 đều vắng mặt và đều có đơn xin giải quyết vắng mặt hợp lệ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội có quan điểm:

Về tố tụng: Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T là người có quốc tịch Việt Nam, hiện ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo thực hiện trước và tại phiên tòa. Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn đã đảm bảo thủ tục theo quy định.

Về nội dung: Anh Phùng Văn T1 và chị Nguyễn Thị T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, thị xã S, thành phố Hà Nội ngày 19-01-2004 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Năm 2014, chị T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, từ đó đến nay mới về thăm gia đình 2 lần. Vợ chồng không quan tâm lẫn nhau, mâu thuẫn trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân không tồn tại. Chị T xin ly hôn, anh T1 cũng nhất trí ly hôn. Do vậy, đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Tòa án áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T và giải quyết cho chị T được ly hôn anh T1.

Về con chung: Các đương sự đều xác nhận vợ chồng có 03 con chung là cháu Phùng Thị H1, sinh ngày 22-01-2003; cháu Phùng Đăng K, sinh ngày 12-11-2007 và cháu Phùng Thịnh P, sinh ngày 23-7-2012. Cháu Phùng Thị H1 đã trưởng thành, khỏe mạnh. Cháu Phùng Đăng K và Phùng Thịnh P vẫn sống cùng anh T1. Khi ly hôn, đề nghị tiếp tục giao cháu K và cháu P cho anh T1 chăm sóc. Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét.

Về tài sản chung, công nợ chung: các đương sự đều xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét.

Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại công khai tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng.

Chị Nguyễn Thị T là công dân Việt Nam, hiện đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài. Do vậy, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị Nguyễn Thị T có Đơn xin vắng mặt đề ngày 13-5-2024 có xác nhận của Văn phòng K1 tại Đ và có Giấy ủy quyền đề ngày 13-5-2024 về việc ủy quyền nộp và nhận văn bản tố tụng tố tụng của Tòa án cho chị Nguyễn Thị H và chị Phạm Quỳnh A. Anh Phùng Văn T1 có Đơn xin vắng mặt đề ngày 02-8-2024.

Căn cứ quy định tại các Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung.

[2.1]. Về tình cảm: Anh Phùng Văn T1 và chị Nguyễn Thị T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, thị xã S, thành phố Hà Nội ngày 19-01-2004 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng làm ăn kinh tế tại thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó, năm 2012, vợ chồng về chung sống tại nhà anh T1 tại xã S, thị xã S, Thành phố Hà Nội. Năm 2014, chị T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan (Trung Quốc). Từ khi đi Đài Loan, chị T về Việt Nam thăm nhà 1-2 lần. Quá trình chung sống, do vợ chồng xa cách nên phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hiểu nhau, vợ chồng không quan tâm đến nhau.

Hội đồng xét xử xét thấy: Hôn nhân giữa anh Phùng Văn T1 và chị Nguyễn Thị T thực tế đã không còn tồn tại từ năm 2014 thời điểm chị T sang Đài Loan sinh sống. Vợ chồng đã sống ly thân và không còn liên hệ với nhau; đời sống chung vợ chồng thực tế không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh T1 cũng xác định vợ chồng không quan tâm đến nhau, tình cảm vợ chồng không còn, đồng ý ly hôn với chị T. Do vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T với anh Phùng Văn T1 là có căn cứ được chấp nhận.

Căn cứ quy định tại các Điều 51, Điều 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T và giải quyết cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Phùng Văn T1.

[2.2]. Về con chung: Anh Phùng Văn T1 và chị Nguyễn Thị T có 03 con chung là cháu Phùng Thị H1, sinh ngày 22-01-2003; cháu Phùng Đăng K, sinh ngày 12-11-2007 và cháu Phùng Thịnh P, sinh ngày 23-7-2012. Cháu Phùng Thị H1 đã trưởng thành, khỏe mạnh. Cháu Phùng Đăng K và Phùng Thịnh P đang sống cùng anh T1. Khi ly hôn, anh T1 có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con; hơn nữa, hiện chị T đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài. Căn cứ quy định tại các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy giao cả hai con chung cho anh T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh Phùng Văn T1 không yêu cầu chị Nguyễn Thị T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung nên Tòa án xét tạm hoãn việc đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T cho đến khi anh T1 có yêu cầu hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

[2.3]. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh Phùng Văn T1 và chị Nguyễn Thị T đều thống nhất xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có

nghĩa vụ chung về tài sản và đều không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Tòa án không xem xét. Giành quyền khởi kiện về việc phân chia tài sản chung hoặc nghĩa vụ chung về tài sản sau ly hôn cho các đương sự để được xem xét giải quyết bằng một vụ án khác (nếu có).

[3]. Về án phí: Căn cứ quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, thì chị Nguyễn Thị T phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 228, Điều 238; Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 464, Điều 469 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 122, Điều 123 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T. Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Phùng Văn T1; anh Phùng Văn T1 và chị Nguyễn Thị T chấm dứt quan hệ hôn nhân kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Anh Phùng Văn T1 và chị Nguyễn Thị T đều thống nhất xác định vợ chồng có 03 con chung là cháu Phùng Thị H1, sinh ngày 22-01-2003; cháu Phùng Đăng K, sinh ngày 12-11-2007 và cháu Phùng Thịnh P, sinh ngày 23-7-2012. Cháu Phùng Thị H1 đã trưởng thành, khỏe mạnh. Khi ly hôn, giao cháu Phùng Đăng K và cháu Phùng Thịnh P cho anh Phùng Văn T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và tạm hoãn việc đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Nguyễn Thị T cho đến khi anh Phùng Văn T1 có yêu cầu hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật.

Chị Nguyễn Thị T có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai có quyền cản trở.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh Phùng Văn T1 và chị Nguyễn Thị T đều thống nhất xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nghĩa vụ chung về tài sản và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Tòa án không xem xét. Giành quyền khởi kiện về việc phân chia tài sản chung hoặc nghĩa vụ chung về tài sản sau ly hôn cho các đương sự để được xem xét giải quyết bằng một vụ án khác (nếu có).

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0022944 ngày 16-01-2024 của Cục

Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội. Ghi nhận việc chị Nguyễn Thị T đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Phùng Văn T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ. Chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (Một) tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Hà Nội;
- Cục THADS TP. Hà Nội;
- UBND xã S, tx. S,
TP. Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Chí Nguyễn